TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **163**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 05/9/2019
V/v: "*Yêu cầu không công nhận vợ chồng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B-TỈNH ĐỒNG NAI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Lan Hương
Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Nguyễn Thị Nhạn
- Ông Huỳnh Thế Cần
Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Nhàn- CBTA
Đại diện VKSND TP.B - tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Hoàng Thế Anh - KSV

Ngày 05 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1647/2019/HNGĐST ngày 05/8/2019 về việc "*Yêu cầu không công nhận vợ chồng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 178/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13/8/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ông Lã Trọng T**, sinh năm 1968.
- Bị đơn: **Bà Lương Thị Kim H**, sinh năm 1969.

Cùng địa chỉ: Tổ 29A, khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Đ.
(Ông T, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn – ông Lã Trọng T trình bày:

Ông và bà Lương Thị H Kim tự nguyên yêu thương và chung sống với nhau từ năm 1990 cho đến nay. Tuy nhiên, giữa ông và bà H không có làm thủ tục đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu, về sau không hạnh phúc do không hợp nhau về tính tình, bất đồng quan điểm. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được, nên ông yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà H.

Về con chung: Trong thời gian sống chung thì giữa ông bà có 02 người con chung tên:

- Lã Trọng H, sinh ngày 01 tháng 9 năm 1994.

- Lã Trọng N, sinh ngày 10 tháng 7 năm 1999.

Ly hôn, do các cháu đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn – bà Lương Thị Kim H trình bày:

Bà và ông Lã Trọng T tự nguyên yêu thương và chung sống với nhau từ năm 1990 cho đến nay. Tuy nhiên, giữa bà và ông T không có làm thủ tục đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu, về sau không hạnh phúc do không hợp nhau về tính tình, bất đồng quan điểm. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được, nên bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông T.

Về con chung: Về con chung: Trong thời gian sống chung thì giữa ông bà có 02 người con chung tên:

- Lã Trọng H, sinh ngày 01 tháng 9 năm 1994.

- Lã Trọng N, sinh ngày 10 tháng 7 năm 1999.

Ly hôn, do các cháu đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Lã Trọng T và bà Lương Thị Kim H đều có đơn xin xét xử vắng nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Lã Trọng T và bà Lương Thị Kim H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay ông T làm đơn xin ly hôn, Tòa án căn cứ vào Điều 14; Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Nghị quyết 02 ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư liên tịch số 01 ngày 03/01/2001 của Tòa án

nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp không công nhận ông Lã Trọng T và bà Lương Thị Kim H là vợ chồng.

[3] Về con chung:

Ông T và bà H có 02 con chung là cháu Lã Trọng H, sinh ngày 01 tháng 9 năm 1994 và cháu Lã Trọng N, sinh ngày 10 tháng 7 năm 1999. Do các cháu đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Do ông T và bà H tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Ông T phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[7] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận ông Lã Trọng T và bà Lương Thị Kim H là vợ chồng; Về con chung: Do các cháu Lã Trọng H, sinh ngày 01 tháng 9 năm 1994 và cháu Lã Trọng N, sinh ngày 10 tháng 7 năm 1999 đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết; Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết; Về án phí: Ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 51, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Nghị quyết 02 ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư liên tịch số 01 ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không công nhận ông Lã Trọng T và bà Lương Thị Kim H là vợ chồng.

2.Về con chung: Do các cháu Lã Trọng H, sinh ngày 01 tháng 9 năm 1994 và cháu Lã Trọng N, sinh ngày 10 tháng 7 năm 1999. Do các cháu đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3.Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4.Về nợ chung: Không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

5.Ông T phải nộp 300.000đ án phí HNGĐ-ST được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0008862 ngày 17/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự TP. B.

6. Ông T và bà H có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ toạ phiên tòa

Nơi nhận:
-Toà án tỉnh Đồng Nai;
-VKSND TP. B;
-THADS TP. B;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ;
-Lưu VP.

Bùi Lan Hương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**